SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CƯ JÚT

Số: 368/QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cư Jút, ngày 04 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CƯ JÚT

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội khóa 15;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 19/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 330/KH-TTYT ngày 21/10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút về kế hoạch mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTYT ngày 02/11/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút về việc phê duyệt dự toán và danh mục gói thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 10/TTr-KD-TB-VTYT ngày 03/11/2026 của Khoa Dược-Thiết bị -Vật tư y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phòng Tổ chức Hành chính - Kế toán và Dân số, Khoa Dược - TB - VTYT và các khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KD-TB-VTYT .

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC CƯ JÚT

Nguyễn Văn Vinh

Phụ lục I

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm:
Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYT ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút	Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút	Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút	1.406.547.806	Nguồn Ngân sách Nhà nước, nguồn thu sự nghiệp năm 2026-2027.	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	Một giai đoạn một túi hồ sơ	30 ngày	Quý IV năm 2026	Đơn giá cố định	12 tháng	Không
Tổng giá gói thầu: 1.406.547.806 (*Tổng số tiền bằng chữ: Một tỷ bốn trăm linh sáu triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm lẻ sáu đồng).*												

Phụ lục II

Danh mục Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm:
Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán
phục vụ khám sức khỏe toàn dân và khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYT ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Cư Jút)

STT	Tên phần lô	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá lựa chọn	Thành tiền dự kiến
1	Phần lô 1: Hóa chất dùng cho máy miễn dịch LUMIPULSE G600II						97.590.450
1.1		Dung dịch rửa miễn dịch dùng cho máy G600II	Dung dịch rửa miễn dịch dùng cho máy G600II '- Phù hợp với máy miễn dịch LUMIPULSE G600II. - Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Ml	3.000	2.291	6.873.000
1.2		Dung dịch cơ chất dùng cho máy G600II	Dung dịch cơ chất dùng cho máy G600II '- Phù hợp với máy miễn dịch LUMIPULSE G600II. - Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Ml	600	42.127	25.276.200
1.3		Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm dùng cho máy G600II	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm dùng cho máy G600II '- Phù hợp với máy miễn dịch LUMIPULSE G600II. - Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Ml	960	7.112	6.827.520
1.4		Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy G600II	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy G600II '- Phù hợp với máy miễn dịch LUMIPULSE G600II. - Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Ml	1.920	4.284	8.225.280
1.5		Hóa chất xét nghiệm FT3 sử dụng cho máy miễn dịch (Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT3)	Hóa chất xét nghiệm FT3 sử dụng cho máy miễn dịch (Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT3) '- Phù hợp với máy miễn dịch LUMIPULSE G600II. - Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Test	210	44.048	9.250.080

1.6		Hóa chất xét nghiệm FT4 sử dụng cho máy miễn dịch (Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT4)	Hóa chất xét nghiệm FT4 sử dụng cho máy miễn dịch (Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT4) '- Phù hợp với máy miễn dịch LUMIPULSE G600II. - Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Test	210	44.048	9.250.080
1.7		Hóa chất xét nghiệm TSH sử dụng cho máy miễn dịch (Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp TSH).	Hóa chất xét nghiệm TSH sử dụng cho máy miễn dịch (Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp TSH). '- Phù hợp với máy miễn dịch LUMIPULSE G600II. - Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Test	210	46.429	9.750.090
1.8		Hóa chất xét nghiệm TPO Ab	Hóa chất xét nghiệm TPO Ab. '- Phù hợp với máy miễn dịch LUMIPULSE G600II. - Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Test	126	175.700	22.138.200
2	Phần lô 2: Hóa chất dùng cho máy huyết học SYSMEX XP-100						40.900.000
2.1		Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho máy phân tích huyết học SYSMEX XP-100	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học SYSMEX XP-100. - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Lít	180	95.000	17.100.000
2.2		Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học SYSMEX XP-100	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học SYSMEX XP-100. - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Ml	4.500	3.600	16.200.000
2.3		Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học SYSMEX XP-100	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học SYSMEX XP-100. - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Ml	400	19.000	7.600.000
3	Phần lô 3: Hóa chất dùng cho máy huyết học ZYBIO Z50						205.985.000
3.1		Hóa chất pha loãng Diluent dùng cho máy huyết học 5 thành phần	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học ZYBIO Z50	Lít	720	93.750	67.500.000

3.2		Hóa chất ly giải LD dùng cho máy huyết học 5 thành phần	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học ZYBIO Z50	Ml	16.500	4.740	78.210.000
3.3		Hóa chất ly giải LB dùng cho máy huyết học 5 thành phần	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học ZYBIO Z50	Ml	3.100	18.750	58.125.000
3.4		Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học ZYBIO Z50	Ml	250	8.600	2.150.000
4	Phần lô 4: Hóa chất dùng cho máy huyết học CELLTAC ALPHA Nihon Kohden MEK-6510K						300.300.000
4.1		Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho máy phân tích huyết học.	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học CELLTAC ALPHA Nihon Kohden MEK-6510K. - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Lít	1.360	90.000	122.400.000
4.2		Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học.	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học CELLTAC ALPHA Nihon Kohden MEK-6510K. - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Ml	20.000	6.000	120.000.000
4.3		Dung dịch rửa thường xuyên dùng cho máy phân tích huyết học.	Dung dịch rửa thường xuyên dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học CELLTAC ALPHA Nihon Kohden MEK-6510K. - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Lít	70	315.000	22.050.000
4.4		Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy phân tích huyết học.	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy phân tích huyết học. - Phù hợp với máy phân tích huyết học CELLTAC ALPHA Nihon Kohden MEK-6510K. - Xuất xứ: Nhóm nước G7	Lít	70	315.000	22.050.000

4.5		Hóa chất nội kiểm huyết học Micros Es 60, Celltac 6510 K (Bộ 3 mức L,N,H)	Hóa chất nội kiểm cho máy huyết học 3 thành phần, 3 mức Thấp -Trung bình - Cao. - Phù hợp với máy phân tích huyết học CELLTAC ALPHA Nihon Kohden MEK-6510K	Ml	23	600.000	13.800.000
5	Phần lô 5: Hóa chất dùng cho máy sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240						177.940.552
5.1		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	168	135.714	22.799.952
5.2		Hóa chất rửa hệ thống máy sinh hóa tự động	Hóa chất rửa sử dụng cho máy sinh hóa tự động - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	3.500	3.000	10.500.000
5.3		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa level 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa level 1 - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	155	165.000	25.575.000
5.4		Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa level 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa level 2 - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	155	170.000	26.350.000
5.5		Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	3.200	5.408	17.305.600
5.6		Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	6.000	4.125	24.750.000
5.7		Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Thuốc thử xét nghiệm Glucose - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	6.500	3.500	22.750.000

5.8		Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	600	7.480	4.488.000
5.9		Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT ALT	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT ALT - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	1.800	7.480	13.464.000
5.10		Thuốc thử xét nghiệm urea	Thuốc thử xét nghiệm urea - Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hóa KENZA 240 TX, GLOBAL 240. - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	1.300	7.660	9.958.000
6	Phần lô 6: Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid (Hóa chất cho máy điện giải Na, K, Cl).	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid (Hóa chất cho máy điện giải Na, K, Cl).	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid (Hóa chất cho máy điện giải Na, K, Cl) dùng cho máy phân tích điện giải ISE 3000 '- Xuất xứ: Nhóm nước G7 hoặc Châu Âu.	Ml	2.000	8.258	16.516.500
7	Phần lô 7: Huyết thanh định nhóm máu A	Huyết thanh định nhóm máu A	Huyết thanh định nhóm máu A. Tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	100	11.000	1.100.000
8	Phần lô 8: Huyết thanh định nhóm máu B	Huyết thanh định nhóm máu B	Huyết thanh định nhóm máu B. Tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	100	11.000	1.100.000
9	Phần lô 9: Huyết thanh định nhóm máu AB	Huyết thanh định nhóm máu AB	Huyết thanh định nhóm máu AB. Tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	100	15.120	1.512.000
10	Phần lô 10: Huyết thanh định nhóm máu Rh(D)	Huyết thanh định nhóm máu Rh(D)	Huyết thanh định nhóm máu Rh(D). Tiêu chuẩn ISO 13485 - Xuất xứ: Nhóm nước Châu Âu	Ml	100	13.650	1.365.000

11	Phần lô 11: Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAG	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAG	Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy,Độ đặc hiệu,Độ chính xác >= 96% Dạng que Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Test	700	5.271	3.689.700
12	Phần lô 12: Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy,Độ đặc hiệu,Độ chính xác >= 99% Dạng que Thời gian trả kết quả: 10-20 phút. sử dụng huyết thanh/ huyết tương	Test	600	6.279	3.767.400
13	Phần lô 13: TEST HbA1C	TEST HbA1C	Hóa chất xét nghiệm HbA1C, phù hợp với Máy PocketChem A1c (Model: 0114).	Test	500	80.000	40.000.000
14	Phần lô 14: Test thử phát hiện nhanh đồng thời 5 loại ma túy trong nước tiểu người	Test thử phát hiện nhanh đồng thời 5 loại ma túy trong nước tiểu người	Là xét nghiệm nhanh sắc ký miễn dịch để định tính xác định nhiều loại chất gây nghiện và các chất chuyển hóa chất gây nghiện trong nước tiểu tại các ngưỡng phát hiện sau: -Amphetamine(AMP): 300ng/ml -Marijuana(THC): 50ng/ml -Morphine(MOP): 300ng/ml -Codeine(COD): 300ng/ml -Heroin(HER): 10ng/ml Độ nhạy và độ đặc hiệu ≥ 99%	Test	5.000	17.700	88.500.000
15	Phần lô 15: Dụng cụ chống cắn lưỡi (Airway)	Dụng cụ chống cắn lưỡi (Airway)	Dụng cụ chống cắn lưỡi. Chất liệu: nhựa y tế. Có độ cong tự nhiên theo cổ họng. Trơn láng không gây tổn thương và được mã hóa màu. Nhiều kích cỡ. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	2	4.410	8.820
16	Phần lô 16: Băng keo lụa y tế	Băng keo lụa y tế	Dùng băng ngoài các vết thương, vết mổ trong phẫu thuật, cố định kim truyền, kim luồn... Nền vải dạng lụa, phủ keo có độ kích ứng da thấp. Kích thước: chiều rộng ≥ 2,5 cm, chiều dài ≥ 9 m. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE.	Cuộn	1.080	14.300	15.444.000
17	Phần lô 17: Băng thun y tế 3 móc 10cm x 3m	Băng thun y tế 3 móc 10cm x 3m	Băng thun 3 móc. Kích cỡ: 0,1 m x 3 m (Kích thước phải là kích thước thật không phải là kích thước đạt được khi kéo giãn). - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cuộn	150	13.125	1.968.750

18	Phần lô 18: Băng thun y tế 3 móc 10cm x 4,5m	Băng thun y tế 3 móc 10cm x 4,5m	Băng thun 3 móc. Kích cỡ: 0,1 m x 4,5 m (Kích thước phải là kích thước thật không phải là kích thước đạt được khi kéo giãn). - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Đôi	100	17.850	1.785.000
19	Phần lô 19: Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ	Bộ dây thở ô-xy dùng một lần các loại, các cỡ	Dây thở oxy 2 nhánh (Cannula mũi) các cỡ. Màu: Trong suốt không màu/ màu xanh nhạt. Chất liệu: PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa DEHP. Chiều dài >= 2 m. Tiệt trùng bằng Ethylen oxyd (EO). - Thiết bị y tế loại B. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Sợi	800	5.040	4.032.000
20	Phần lô 20: Bộ điều kinh tiệt trùng	Bộ điều kinh tiệt trùng	Bộ điều kinh tiệt trùng gồm: - Xilanh và piston: 1 bộ - Ống hút: 2 ống - Dầu bôi trơn: 1 lọ - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Bộ	20	72.177	1.443.540
21	Phần lô 21: Bơm cho ăn 50ml	Bơm cho ăn 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch theo thể tích. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Thiết bị y tế loại B. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	25	3.990	99.750
22	Phần lô 22: Bơm tiêm 3ml	Bơm tiêm 3ml	Bơm tiêm nhựa 3ml liền kim: Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. Đầu bơm: Luer-Slip (đẩy kim vào khớp trơn), nằm ở đỉnh thân bơm, là nơi lắp kim tiêm. Kim các cỡ. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). '- Thiết bị y tế loại B.	Cái	42.000	660	27.720.000

			'- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.				
23	Phần lô 23: Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml liền kim: Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. Đầu bơm: Luer-Slip (đẩy kim vào khớp trơn), nằm ở đỉnh thân bơm, là nơi lắp kim tiêm. Kim các cỡ. Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). '- Thiết bị y tế loại B. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	16.000	565	9.040.000
24	Phần lô 24: Chỉ không tiêu đơn sợi số 1/0	Chỉ không tiêu đơn sợi số 1/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 1/0 Thành phần: là chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tam giác, chiều dài kim: 40mm, vòng kim: 3/8. '- Thiết bị y tế loại D. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. '- Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	12	16.800	201.600

25	Phần lô 25: Chỉ không tiêu đơn sợi số 2/0	Chỉ không tiêu đơn sợi số 2/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 2/0 Thành phần: là chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tam giác, chiều dài kim: 24mm, vòng kim: 3/8. '- Thiết bị y tế loại D. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. '- Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	36	24.150	869.400
26	Phần lô 26: Chỉ không tiêu đơn sợi số 3/0	Chỉ không tiêu đơn sợi số 3/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 3/0 Thành phần: là chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tam giác, chiều dài kim: 24mm, vòng kim: 3/8. '- Thiết bị y tế loại D. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. '- Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	480	27.090	13.003.200
27	Phần lô 27: Chỉ không tiêu đơn sợi số 4/0	Chỉ không tiêu đơn sợi số 4/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 4/0 Thành phần: là chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tam giác, chiều dài kim: 19mm, vòng kim: 3/8. '- Thiết bị y tế loại D. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. '- Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	12	26.880	322.560

28	Phần lô 28: Chỉ không tiêu đơn sợi số 5/0	Chỉ không tiêu đơn sợi số 5/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 5/0 Thành phần: là chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tam giác, chiều dài kim: ≥11mm, vòng kim: 3/8. '- Thiết bị y tế loại D. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. '- Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	5	24.000	120.000
29	Phần lô 29: Chỉ không tiêu đơn sợi số 6/0	Chỉ không tiêu đơn sợi số 6/0	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 6/0 Thành phần: là chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp đơn sợi vô trùng được làm từ polyamide 6/6.6. Chỉ được nhuộm màu xanh hoặc màu đen. Chiều dài chỉ: 45cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tam giác, chiều dài kim: 12mm, vòng kim: 3/8. '- Thiết bị y tế loại D. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. '- Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	5	38.000	190.000
30	Phần lô 30: Chỉ khâu nối gân, nối mạch máu số 2/0	Chỉ khâu nối gân, nối mạch máu số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 2/0 Thành phần: chứa Polypropylene, được nhuộm màu xanh (Copper Phthalocyanine Blue). Chiều dài chỉ: 90cm. Bao gồm 2 kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tròn, chiều dài kim: 26mm, vòng kim: 1/2. - Thiết bị y tế loại D. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. - Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	12	117.600	1.411.200

31	Phần lô 31: Chỉ khâu nối gân, nối mạch máu số 3/0	Chỉ khâu nối gân, nối mạch máu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 3/0 Thành phần: chứa Polypropylene, được nhuộm màu xanh (Copper Phthalocyanine Blue). Chiều dài chỉ: 90cm. Bao gồm 2 kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tròn, chiều dài kim: 26mm, vòng kim: 1/2. - Thiết bị y tế loại D. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. - Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	12	115.395	1.384.740
32	Phần lô 32: Chỉ khâu nối gân, nối mạch máu số 4/0	Chỉ khâu nối gân, nối mạch máu số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi. Cỡ chỉ USP: 4/0 Thành phần: chứa Polypropylene, được nhuộm màu xanh (Copper Phthalocyanine Blue). Chiều dài chỉ: 90cm. Bao gồm 2 kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tròn, chiều dài kim: 22mm, vòng kim: 1/2. - Thiết bị y tế loại D. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. - Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	12	125.685	1.508.220
33	Phần lô 33: Chỉ tan chậm tự nhiên số 1/0	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1/0	Chỉ tan chậm tự nhiên. Cỡ chỉ USP: 1/0 Thành phần: chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học vô trùng có tẩm muối Chrome, được làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng. Chỉ có màu nâu sẫm. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tròn, chiều dài kim: 40mm, vòng kim: 1/2. - Thiết bị y tế loại D. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. - Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	12	19.110	229.320

34	Phần lô 34: Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0	Chỉ tan chậm tự nhiên. Cỡ chỉ USP: 2/0 Thành phần: chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học vô trùng có tẩm muối Chrome, được làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng. Chỉ có màu nâu sẫm. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tròn, chiều dài kim: 26mm, vòng kim: 1/2. - Thiết bị y tế loại D. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. - Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	300	23.500	7.050.000
35	Phần lô 35: Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0	Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0	Chỉ tan chậm tự nhiên. Cỡ chỉ USP: 3/0 Thành phần: chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học vô trùng có tẩm muối Chrome, được làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng. Chỉ có màu nâu sẫm. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Loại kim: tròn, chiều dài kim: 26mm, vòng kim: 1/2. - Thiết bị y tế loại D. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016. - Xuất xứ: ASEAN, Châu Âu, Châu Mỹ.	Sợi	36	26.000	936.000
36	Phần lô 36: Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi. cỡ chỉ USP: 2/0 Thành phần chứa Polyglactin 910, lớp phủ có chứa Calcium stearate. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Hình kim: Taper Point, loại kim: tròn, chiều dài kim: 26mm, vòng kim: 1/2. '- Thiết bị y tế loại D. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Sợi	36	65.100	2.343.600
37	Phần lô 37: Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi. cỡ chỉ USP: 3/0 Thành phần chứa Polyglactin 910, lớp phủ có chứa Calcium stearate. Chiều dài chỉ: 75cm. Kim bằng thép không gỉ tiệt trùng có phủ Silicone. Hình kim: Taper Point, loại kim: tròn, chiều dài kim: 26mm, vòng kim: 1/2. '- Thiết bị y tế loại D. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Sợi	24	50.400	1.209.600

38	Phần lô 38: Dây garo	Dây garo	Dùng để thắt mạch tay tạm thời trước khi lấy máu, tiêm truyền. Chất liệu: vải thun co giãn, có gai dán. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	140	3.150	441.000
39	Phần lô 39: Đè lưỡi gỗ	Đè lưỡi gỗ	Que đè lưỡi làm từ gỗ tự nhiên, dùng để khám miệng, lưỡi, họng. Quy cách: 100 que/hộp. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Hộp	200	19.950	3.990.000
40	Phần lô 40: Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ	Miếng dán điện cực, điện cực dán, đệm điện cực các loại, các cỡ. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	30	1.575	47.250
41	Phần lô 41: Gạc tiệt trùng 10 cm x 10 cm x 12 lớp	Gạc tiệt trùng 10 cm x 10 cm x 12 lớp	Gạc y tế hút nước, 100% cotton, tiệt trùng. Khả năng thấm hút cao và nhanh. Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da. Kích thước: 10 cm x 10 cm x 12 lớp. Tiệt trùng. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Miếng	15.000	650	9.750.000
42	Phần lô 42: Gạc tiệt trùng 5 cm x 7 cm x 12 lớp	Gạc tiệt trùng 5 cm x 7 cm x 12 lớp	Gạc y tế hút nước, 100% cotton, tiệt trùng. Khả năng thấm hút cao và nhanh. Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da. Kích thước: 5 cm x 7 cm x 12 lớp. Tiệt trùng. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Miếng	10.000	210	2.100.000
43	Phần lô 43: Gạc Vaseline	Gạc Vaseline	Gạc vaseline (1 miếng gạc tẩm dầu parafin 100%, gạc được dệt 100% sợi cotton), kích thước: 65mm x 190mm. Giúp làm mềm da, bảo vệ vết thương. Dùng trong các trường hợp vết thương bị bỏng, da bị khô nứt. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Miếng	1.000	1.470	1.470.000
44	Phần lô 44: Găng tay cao su y tế có bột	Găng tay cao su y tế có bột	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên, màu trắng tự nhiên của cao su, phủ bột ngô chống dính, mềm mại, độ bền cao, dai không dễ rách, sử dụng một lần, thuận cả 2 tay. Dài tối thiểu 240mm. Các kích cỡ. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	ĐÔI	30.000	1.200	36.000.000
45	Phần lô 45: Giấy điện tim 3 cần	Giấy điện tim 3 cần	Giấy có dòng kẻ, sử dụng cho máy điện tim 3 cần. Kích thước 63mm x 30m. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cuộn	60	14.000	840.000

46	Phần lô 46: Giấy điện tim 6 cần	Giấy điện tim 6 cần	Giấy có dòng kẻ, sử dụng cho máy điện tim 6 cần. Kích thước 110mm x 140mm x 200 tờ. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Xấp	12	24.000	288.000
47	Phần lô 47: Kim châm cứu số 4	Kim châm cứu số 4	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Gồm thân kim và chân kim đều làm bằng thép không gỉ. Kim mịn, sắc bén. Thân kim: đường kính 0,3 mm, độ dài 40 mm. Cán kim được cuốn bằng sợi thép không gỉ. '- Thiết bị y tế loại B. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	60.000	260	15.600.000
48	Phần lô 48: Kim châm cứu số 7	Kim châm cứu số 7	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Gồm thân kim và chân kim đều làm bằng thép không gỉ. Kim mịn, sắc bén. Thân kim: đường kính 0,3 mm, độ dài 75 mm. Cán kim được cuốn bằng sợi thép không gỉ. '- Thiết bị y tế loại B. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	20.000	260	5.200.000
49	Phần lô 49: Kim đẩy chỉ	Kim đẩy chỉ	Kim đẩy chỉ vô trùng dùng một lần gồm phần đẩy chỉ đầu bằng và phần cán. Kích thước: 0,30 x 33 mm. Cán kim được cuốn bằng sợi thép, các vòng quấn tròn đều, không có khoảng cách, không có gờ ráp. Thân kim được làm bằng thép y tế không gỉ, có khả năng chống ăn mòn tốt. Mũi kim đầu bằng, không có gờ ráp, cong móc, giúp độ đẩy chỉ vào an toàn và không bị tuột chỉ ra ngoài. Tiệt trùng bằng ethylene oxide. '- Thiết bị y tế loại B. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	300	420	126.000
50	Phần lô 50: Lọ nhựa đựng mẫu PS tiệt trùng 50ml HTM nắp vàng, có nhãn	Lọ nhựa đựng mẫu PS tiệt trùng 50ml HTM nắp vàng, có nhãn	Lọ nhựa đựng mẫu, dung tích tối đa: 50ml '- Thân lọ nhựa được làm nhựa PS (PolyStyrene) hoặc nhựa PP (Poly Propylene), không màu, độ nhẵn và trơn láng cao chống sự bám dính mẫu. Độ pH trung tính. - Nắp lọ nhựa được làm từ nhựa PP (PolyPropylene) hoặc nhưa LDPE (Low-Density Polyethylene). Có nhãn. - Chất bảo quân F2AM (Đối lọ nhựa đựng phân có chất bảo quản): Formaldehyde solution (HCHO), Phenol, Phẩm màu Methylene blue trihydrate, Cồn. - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016.	Lọ	200	1.735	347.000

51	Phần lô 51: Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày, các cỡ. Dây có chiều dài >= 120cm, có cản quang suốt chiều dài ống. Đảm bảo vô khuẩn. Đoạn cuối được thông mở và có dạng tròn với 4 lỗ hai bên. Không quá cứng hoặc quá mềm, có vạch đánh dấu. Ống trơn láng, không sần sùi hay dập nút. Màu theo cỡ số dễ nhận biết. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). TBYT loại B Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	30	2.835	85.050
52	Phần lô 52: Ống Nghiệm Heparin Lithium 2 ml có nắp, mous thấp.	Ống Nghiệm Heparin Lithium 2 ml có nắp, mous thấp.	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 mm hoặc Ø12 x 75 mm, dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu đen hoặc nắp cao su bọc nhựa màu đen. Bên trong chứa chất kháng đông Lithium Heparin, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống. Dùng để tách huyết tương sử dụng trong các xét nghiệm Sinh hóa như: Ion đồ (Na+, K+, Ca2+, Cl-... trừ Li+), PH, khí máu, định lượng Alcohol trong máu Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	Ống	40.800	530	21.624.000
53	Phần lô 53: Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh/vận chuyển mẫu 1.8ml nắp xoắn vặn	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh/vận chuyển mẫu 1.8ml nắp xoắn vặn	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh/vận chuyển mẫu 1.8ml nắp xoắn vặn. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	Ống	100	1.500	150.000
54	Phần lô 54: Ống thông tiểu 1 nhánh (Nelaton)	Ống thông tiểu 1 nhánh (Nelaton)	Sonde Nelaton (ống thông tiểu 1 nhánh) các số, các cỡ: được thông qua niệu đạo và vào bàng quang để dẫn thoát nước tiểu. Bề mặt tráng silicone trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Đầu ống mềm, tròn được bít lại, với hai lỗ bên để thoát nước hiệu quả. Sản phẩm dùng 1 lần. Tiệt trùng bằng khí E.O và đóng gói riêng lẻ từng túi. TBYT loại B Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Sợi	250	7.140	1.785.000

55	Phần lô 55: Ống thông tiểu 2 nhánh (Sonde foley 2 nhánh)	Ống thông tiểu 2 nhánh (Sonde foley 2 nhánh)	Sonde foley 2 nhánh các số, các cỡ: giúp thông tiểu hiệu quả và hạn chế khả năng tắc nghẽn. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp. Bề mặt tráng silicone để làm giảm phản ứng dị ứng, trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, không dễ vỡ, đứt gãy. Tiệt trùng bằng khí E.O, đóng gói riêng từng đơn vị nhỏ nhất. TBYT loại B Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	40	8.970	358.800
56	Phần lô 56: Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm y tế (Pipet Pasteur 3ml)	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm y tế (Pipet Pasteur 3ml)	Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm y tế (Pipet Pasteur 3ml)	Cái	200	680	136.000
57	Phần lô 57: Băng bó bột 10 cm x 2,7 m	Băng bó bột 10 cm x 2,7 m	Chất liệu: bột thạch cao liền gạc (gạc 100% cotton). Kích cỡ: 10 cm x 2,7 m. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cuộn	125	9.400	1.175.000
58	Phần lô 58: Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần kim cánh bướm	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần kim cánh bướm	Bộ dây truyền dịch có bầu đếm giọt 20 giọt/ml, chiều dài dây ≥ 1,5 m. Dây truyền dịch kèm kim 2 cánh bướm, các cỡ. Chất liệu dây PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa độc tố DEHP. '- Thiết bị y tế loại B. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Bộ	1.500	4.500	6.750.000
59	Phần lô 59: Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	Thành phần: Ortho-phthalaldehyde (OPA) 0,55%. Sản phẩm đạt yêu cầu khử khuẩn mức độ cao sau thời gian tiếp xúc 05 phút, không gây ăn mòn dụng cụ. Quy cách đóng gói: can 5 lít. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Can	9	695.000	6.255.000
60	Phần lô 60: Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: Ethanol >= 60%, Chlorhexidine digluconate 0.5%, Isopropanol, chất bảo vệ, làm mềm da tay, không hại da tay khi sử dụng nhiều lần trong ngày. Quy cách đóng gói: Chai 500ml Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Chai	100	52.000	5.200.000

61	Phần lô 61: Kim châm cứu số 15	Kim châm cứu số 15	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần. Gồm thân kim và chân kim đều làm bằng thép không gỉ. Kim mịn, sắc bén. Thân kim: đường kính thân kim 0,3 mm, độ dài 150 mm. Cán kim là cán bạc/đồng có chuôi hoặc cán lò xo inox. '- Thiết bị y tế loại B. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	500	336	168.000
62	Phần lô 62: Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc các cỡ. Mũi kim bằng thép không gỉ 304, phủ silicon, thiết kế 03 góc vát. Ống thông chất liệu mềm dẻo. '- Thiết bị y tế loại B. '- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	200	2.500	500.000
63	Phần lô 63: Ống Nghiệm EDTA K3 2 ml có nắp, mous thấp.	Ống Nghiệm EDTA K3 2 ml có nắp, mous thấp.	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 mm hoặc Ø12 x 75 mm, dung tích tối đa 6 ml , nắp nhựa màu xanh dương. Bên trong chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Tripotassium Salt Dihydrate (EDTA K3), có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống. Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	Ống	31.200	860	26.832.000
64	Phần lô 64: Phim in nhiệt và phun PET Blue X Ray y tế.	Phim in nhiệt và phun PET Blue X Ray y tế.	Phim in nhiệt và phun PET Blue X Ray y tế. Kích thước: 8x10inch/ 20x25cm. Chất liệu: Polyester film (PET). Hỗ trợ in: Mực nước, mực nhuộm, mực bột màu, in nhiệt. Hỗ trợ máy in: Máy in phun Epson, Canon, v.v.... Đạt chất lượng: ISO9001, ISO13485:2016.	Tấm	2.000	14.000	28.000.000
65	Phần lô 65: Túi đo khối lượng máu sau sinh	Túi đo khối lượng máu sau sinh	Dung tích 2000 ml. Chất liệu màng nhựa PE trong. Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	150	6.000	900.000

66	Phần lô 66: Bộ đo huyết áp kế	Bộ đo huyết áp kế	Bao đo kèm quả bóp và đồng hồ 500V, ống nghe, bao đựng máy. Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~300mmHg. Độ chính xác ± 3mmHg. Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao. Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao. Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điểm không). Ống nghe: Tai nghe có độ khuyếch đại lớn, bộ phận khuếch đại âm thanh Làm bằng chất liệu Aluminum, màng khuếch đại có độ nhạy âm cao nghe êm, không đau tai. Tai nghe tim phổi (dùng cho cả người lớn và trẻ nhỏ), ống dẫn bằng chất liệu cao su chống oxy hoá. - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016.	Bộ	15	490.000	7.350.000
67	Phần lô 67: Bao dây đốt	Bao dây đốt	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	10	5.250	52.500
68	Phần lô 68: Bao khoan điện	Bao khoan điện	Chất liệu: Màng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	10	10.080	100.800
69	Phần lô 69: Gạc dẫn lưu 1cm x 200cm x 4 lớp (tiệt trùng)	Gạc dẫn lưu 1cm x 200cm x 4 lớp (tiệt trùng)	Gạc dẫn lưu tai mũi họng. Làm từ gạc không dệt hút nước. Kích thước: 1cm x 200cm x 4 lớp, vô trùng. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	5	1.680	8.400
70	Phần lô 70: Ống nghiệm chân không EDTA K3 6ml	Ống nghiệm chân không EDTA K3 6ml	Ống nghiệm nhựa PET. Kích thước ống nghiệm: Ø13 x 100 mm hoặc Ø16 x 100 mm. dung tích tối đa 6 ml. Bên trong ống nghiệm được hút chân không để có thể rút chính xác thể tích mẫu. Nắp nhựa màu tím. Chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Tripotassium Salt Dihydrate (EDTA K3). Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	Ống	100	2.150	215.000
71	Phần lô 71: Ống đặt nội khí quản các loại, các cỡ	Ống đặt nội khí quản các loại, các cỡ	Ống thông nội khí quản có bóng, các cỡ. Dùng cho cổng mũi hoặc miệng, 1 lỗ xả (mắt Murphy), thân ống có vạch cản quang. Kích thước: Đường kính trong 3 mm – 10 mm TBYT loại B Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	20	11.550	231.000

72	Phần lô 72: Xốp cầm máu	Xốp cầm máu	Xốp cầm máu gelatin/collagen được tiệt trùng, đóng gói riêng từng miếng. Kích thước: 7 cm x 5 cm (hoặc 8 cm x 5 cm) Tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Miếng	4	54.000	216.000
73	Phần lô 73: Cây nạo ổ răng	Cây nạo ổ răng	Cây nạo ổ được sử dụng trong quá trình tiểu phẫu nhổ răng khôn, nạo abccess…các kích cỡ thìa khác nhau.	Cái	4	76.000	304.000
74	Phần lô 74: Chỉ co nướu	Chỉ co nướu	Cấu trúc sợi chỉ ổn định, đều đặn, không có lông tơ, không quấn vào mũi khoan. Kích thước 000; 00; 0; 1	Lọ	4	583.000	2.332.000
75	Phần lô 75: Đai kim loại	Đai kim loại	Đai kim loại dùng trong nha khoa: linh hoạt, đủ độ mềm dẻo để uốn cong như mong muốn.	Cái	5	32.500	162.500
76	Phần lô 76: Đài cao su	Đài cao su	Đài cao su có đầu nhiều hình dạng, kích thước, độ mịn khác nhau, đánh bóng sau trám composite . Độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng.	Cái	60	5.460	327.600
77	Phần lô 77: Kim gai lấy tuỷ (Trâm gai nha khoa)	Kim gai lấy tuỷ (Trâm gai nha khoa)	Trâm gai đủ số, dùng để loại bỏ mô tủy trong quá trình điều trị. Sắc bén, bền chắc, dễ cầm giữ. Sử dụng 1 lần.	Cây	250	16.900	4.225.000
78	Phần lô 78: Trâm dũa K-File số 20	Trâm dũa K-File số 20	Trâm nội nha K-file. Số 20. Mặt cắt hình vuông. Dùng mở rộng, nạo thành ống tủy. Nút chặn cao su phù hợp với chiều dài và hình dáng từng file. Mũi sắc đem lại khả năng cắt tốt ưu. Khả năng chống ăn mòn và độ bền cao. Làm bằng thép không gỉ. Dài 21 mm.	Cây	120	18.000	2.160.000
79	Phần lô 79: Trâm dũa K-File số 25	Trâm dũa K-File số 25	Trâm nội nha K-file. Số 25. Mặt cắt hình vuông. Dùng mở rộng, nạo thành ống tủy. Nút chặn cao su phù hợp với chiều dài và hình dáng từng file. Mũi sắc đem lại khả năng cắt tốt ưu. Khả năng chống ăn mòn và độ bền cao. Làm bằng thép không gỉ. Dài 21 mm.	Cây	120	18.000	2.160.000

80	Phần lô 80: Trâm dũa K-File số 30	Trâm dũa K-File số 30	Trâm nội nha K-file. Số 30. Mặt cắt hình vuông. Dùng mở rộng, nạo thành ống tủy. Nút chặn cao su phù hợp với chiều dài và hình dáng từng file. Mũi sắc đem lại khả năng cắt tốt ưu. Khả năng chống ăn mòn và độ bền cao. Làm bằng thép không gỉ. Dài 21 mm.	Cây	120	18.000	2.160.000
81	Phần lô 81: Trâm dũa H-File số 15	Trâm dũa H-File số 15	Trâm nội nha H-File. Số 15 Có độ uốn dẻo và độ cắt cao. Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng tay dùng lấy tủy chân và tủy buồng. Dài 21mm.	Cái	60	18.000	1.080.000
82	Phần lô 82: Trâm dũa H-File số 20	Trâm dũa H-File số 20	Trâm nội nha H-File. Số 20 Có độ uốn dẻo và độ cắt cao. Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng tay dùng lấy tủy chân và tủy buồng. Dài 21mm.	Cái	120	18.000	2.160.000
83	Phần lô 83: Trâm dũa H-File số 25	Trâm dũa H-File số 25	Trâm nội nha H-File. Số 25 Có độ uốn dẻo và độ cắt cao. Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng tay dùng lấy tủy chân và tủy buồng. Dài 21mm.	Cái	120	18.000	2.160.000
84	Phần lô 84: Trâm dũa H-File số 30	Trâm dũa H-File số 30	Trâm nội nha H-File. Số 30 Có độ uốn dẻo và độ cắt cao. Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng tay dùng lấy tủy chân và tủy buồng. Dài 21mm.	Cái	120	18.000	2.160.000
85	Phần lô 85: Trâm dũa H-File số 35	Trâm dũa H-File số 35	Trâm nội nha H-File. Số 35 Có độ uốn dẻo và độ cắt cao. Dụng cụ nong giữa ống tủy bằng tay dùng lấy tủy chân và tủy buồng. Dài 21mm.	Cái	60	18.000	1.080.000
86	Phần lô 86: Lentulo số 25	Lentulo số 25	Lentulo: dùng quay thuốc trám bít ống tủy trong điều trị nội nha. Quay cement gắn chốt/cùi giả, cao su lỏng khi lấy dấu. Được làm bằng thép không gỉ, có độ đàn hồi, mềm dẻo, linh hoạt. Chịu được nhiệt độ hấp khử trùng tái sử dụng mà không bị biến dạng, biến tính. Thiết kế phù hợp với kích thước: dễ sử dụng, đưa thuốc	Cây	60	25.000	1.500.000

			hiệu quả. Chiều dài 21mm, số 25.				
87	Phần lô 87: Giấy nhám kẽ răng	Giấy nhám kẽ răng	Sợi nhám kẽ siêu mỏng nhưng rất chắc chắn. Bền chắc dẻo dai với nhiều độ mịn khác nhau.	Cái	30	121.500	3.645.000
88	Phần lô 88: Mũi khoan kim cương hình ngọn lửa 1,5 mm (vạch màu đen)	Mũi khoan kim cương hình ngọn lửa 1,5 mm (vạch màu đen)	Mũi khoan kim cương hình ngọn lửa 1,5 mm (vạch màu đen), có nhiều đường kính đa dạng, dùng với tay khoan nhanh.	Mũi	30	30.000	900.000
89	Phần lô 89: Mũi khoan kim cương hình ngọn lửa 2 mm (vạch màu đen)	Mũi khoan kim cương hình ngọn lửa 2 mm (vạch màu đen)	Mũi khoan kim cương hình ngọn lửa 2 mm (vạch màu đen), có nhiều đường kính đa dạng, dùng với tay khoan nhanh.	Mũi	30	30.000	900.000
90	Phần lô 90: Mũi đánh bóng không mòn	Mũi đánh bóng không mòn	Hình dạng phù hợp cho nhiều vị trí răng cần đánh bóng: đĩa, nụ, ly. Có độ bền cao, chậm hao mòn, có thể hấp tái sử dụng.	Cái	30	30.000	900.000
91	Phần lô 91: Mũi khoan chóp ngược	Mũi khoan chóp ngược	Mũi khoan chóp ngược. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >=2 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác.	Mũi	10	26.000	260.000
92	Phần lô 92: Mũi khoan chóp nhọn	Mũi khoan chóp nhọn	Mũi khoan chóp nhọn. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >=2 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác.	Mũi	10	26.000	260.000
93	Phần lô 93: Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch vàng	Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch vàng	Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch vàng. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >=1 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác.	Mũi	30	30.000	900.000

94	Phần lô 94: Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch xanh dương	Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch xanh dương	Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch xanh dương. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >=1 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác.	Mũi	30	30.000	900.000
95	Phần lô 95: Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch xanh lá	Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch xanh lá	Mũi khoan thuôn đầu bằng vạch xanh lá. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >=1 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác.	Mũi	10	30.000	300.000
96	Phần lô 96: Mũi khoan thuôn đầu tròn	Mũi khoan thuôn đầu tròn	Mũi khoan thuôn đầu tròn. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >=1 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác.	Mũi	10	30.000	300.000
97	Phần lô 97: Mũi khoan trụ đầu tròn vạch xanh dương	Mũi khoan trụ đầu tròn vạch xanh dương	Mũi khoan trụ đầu tròn vạch xanh dương. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >=1 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác.	Mũi	20	30.000	600.000
98	Phần lô 98: Mũi khoan trụ thuôn đầu nhọn vạch xanh lá	Mũi khoan trụ thuôn đầu nhọn vạch xanh lá	Mũi khoan trụ thuôn đầu nhọn (mũi đuôi chuột) vạch xanh lá. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >= 2 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác	Mũi	12	30.000	360.000
99	Phần lô 99: Mũi khoan hình trứng	Mũi khoan hình trứng	Mũi khoan hình trứng. Mũi khoan với công nghệ mạ hiện đại - phủ >= 2 lớp kim cương tiêu chuẩn FG - độ thuôn đồng bộ với kích thước tiêu chuẩn. Lực cắt mạnh. Độ bền bỉ cao. Kích thước mũi khoan chính xác.	Mũi	10	30.000	300.000
100	Phần lô 100: Mũi khoan Peeso	Mũi khoan Peeso	Mũi khoan dùng cho tay khoan chậm, mở rộng ống tủy.	Mũi	12	34.965	419.580
101	Phần lô 101: Mũi khoan Gates	Mũi khoan Gates	Mũi khoan dùng cho tay khoan chậm, mở rộng ống tủy.	Mũi	12	34.000	408.000
102	Phần lô 102: Mũi khoan bầu dục vạch đỏ	Mũi khoan bầu dục vạch đỏ	Mũi khoan kim cương hình bầu dục (Vạch đỏ), nhiều kích thước, gắn tay khoan nhanh.	Mũi	20	31.500	630.000

103	Phần lô 103: Composite màu A2 Z350 (đặc)	Composite màu A2 Z350 (đặc)	Composite đặc với độ thẩm mỹ, độ cứng và độ bền vượt trội cùng khả năng thao tác tối ưu. Màu A2 Z350 (đặc). - Quy cách đóng gói: Tuýp >= 2g.	Tuýp	10	350.000	3.500.000
104	Phần lô 104: Composite màu A3 Z350 (đặc)	Composite màu A3 Z350 (đặc)	Composite đặc với độ thẩm mỹ, độ cứng và độ bền vượt trội cùng khả năng thao tác tối ưu. Màu A3 Z350 (đặc). - Quy cách đóng gói: Tuýp >= 2g.	Tuýp	15	350.000	5.250.000
105	Phần lô 105: Composite màu A3,5 Z350 (đặc)	Composite màu A3,5 Z350 (đặc)	Composite đặc với độ thẩm mỹ, độ cứng và độ bền vượt trội cùng khả năng thao tác tối ưu. Màu A3,5 Z350 (đặc) - Quy cách đóng gói: Tuýp >= 2g.	Tuýp	10	350.000	3.500.000
106	Phần lô 106: Vật liệu nội nha điều trị tủy viêm, trám bít ống tủy.	Vật liệu nội nha điều trị tủy viêm, trám bít ống tủy.	Vật liệu nội nha, chứa: Calcium Hydroxide + Barium Sulfate Dạng bột trộn sẵn. Loại ống tiêm để dễ dàng đưa thuốc vào ống tủy. - Quy cách đóng gói: Tuýp >= 2g.	Tuýp	10	115.000	1.150.000
107	Phần lô 107: Chất hàn tạm Caviton	Chất hàn tạm Caviton	Dùng trám tạm theo dõi hoặc trám tạm trong quá trình chữa tủy. Chất trám tạm chứa thành phần: polyvinyl acetate, oxide kẽm, kẽm sulfate, ethanol. Độ ổn định cao, chịu lực tốt. Dễ áp dụng và loại bỏ. - Quy cách đóng gói: Hộp >=30g.	Hộp	10	450.000	4.500.000
108	Phần lô 108: Thuốc diệt tuỷ	Thuốc diệt tuỷ	Thuốc diệt tủy an toàn không chứa arsenic. Dạng bột nhão tác dụng nhanh, an toàn và giảm đau tốt cho bệnh nhân. Dễ đặt. Độ chảy lỏng phù hợp. - Quy cách đóng gói: Ống >= 3g.	Ống	5	330.000	1.650.000
109	Phần lô 109: Dầu xịt tay khoan	Dầu xịt tay khoan	Làm sạch nhanh, hiệu quả, bôi trơn tất cả tay khoan nhanh, chậm, motor hơi. - Quy cách đóng gói: Chai >= 500 ml.	Chai	2	400.000	800.000
110	Phần lô 110: Bông cầm máu nha khoa	Bông cầm máu nha khoa	Bông cầm máu tự tiêu, bản chất là bông xốp collagen tan tự nhiên. Sử dụng cầm máu sau khi nhổ răng.	Miếng	200	3.850	770.000
111	Phần lô 111: Chất bôi trơn, dùng sau trám	Chất bôi trơn, dùng sau trám GIC	Chất bôi trơn, dùng sau trám GIC, cách ly nước bọt với miếng trám. - Quy cách đóng gói: Lọ >= 20 g	Lọ	4	17.000	68.000

	GIC						
112	Phần lô 112: Bay trộn cement nhựa	Bay trộn cement nhựa	Bay trộn cement nhựa: Đầu bay bằng nhựa giúp thao tác trộn vật liệu thuận tiện trên giấy hoặc block trộn, đồng thời hỗ trợ lấy và đưa vật liệu đến vị trí cần sử dụng.	Cái	10	94.800	948.000
113	Phần lô 113: Cán gương nha khoa	Cán gương nha khoa	Chất liệu: Inox, đường kính gương 1-2 cm, chiều dài cán # 12,5 cm.	Cái	20	79.800	1.596.000
114	Phần lô 114: Nạy thẳng nha khoa	Nạy thẳng nha khoa	Chất liệu inox, kích thước: Lớn, nhỏ, trung bình.	Cái	4	60.000	240.000
115	Phần lô 115: Nạy khuỷu nha khoa	Nạy khuỷu nha khoa	Chất liệu inox, kích thước: Lớn, trung bình. Quy cách: Trái, phải.	Cái	4	134.000	536.000
116	Phần lô 116: Bơm tiêm nha khoa	Bơm tiêm nha khoa	Chất liệu thép không gỉ. Dung tích 1,8 ml	Cái	2	574.350	1.148.700
117	Phần lô 117: Kìm nhổ chân răng cửa trên (răng vĩnh viễn)	Kìm nhổ chân răng cửa trên (răng vĩnh viễn)	Chất liệu thép không gỉ.	Cái	2	657.000	1.314.000
118	Phần lô 118: Kìm nhổ chân răng cửa dưới (răng vĩnh viễn)	Kìm nhổ chân răng cửa dưới (răng vĩnh viễn)	Chất liệu thép không gỉ.	Cái	2	657.000	1.314.000
119	Phần lô 119: Cây nhét chỉ co nướu	Cây nhét chỉ co nướu	Chất liệu thép không gỉ.	Cây	2	980.000	1.960.000
120	Phần lô 120: Thám trâm	Thám trâm	Chất liệu thép không gỉ.	Cây	20	86.680	1.733.600
121	Phần lô 121: Kẹp gắp nha khoa	Kẹp gắp nha khoa	Chất liệu thép không gỉ.	Cây	20	210.000	4.200.000
122	Phần lô 122: Bẩy nha khoa	Bẩy nha khoa	Bẩy nhổ răng với nhiều đầu: thẳng, khuỷu, uỗn lên, uỗn xuống; cán dẹt.	Cây	4	145.000	580.000

123	Phần lô 123: Mũi cạo cao	Mũi cạo cao	Mũi cạo vôi răng dạng vặn với tay cầm, sử dụng sóng siêu âm để đánh bật vôi răng	Cái	10	1.190.000	11.900.000
124	Phần lô 124: Bay trám	Bay trám	Bay trám 2 đầu: 1 đầu lấy composite, 1 đầu nhồi; hoặc 2 đầu lấy composite khác nhau, làm bằng thép không gỉ	Cái	2	449.000	898.000
125	Phần lô 125: Khay chữ nhật	Khay chữ nhật	Khay khám nha khoa	Cái	10	85.000	850.000
126	Phần lô 126: Mặt gương (gương nha khoa)	Mặt gương (gương nha khoa)	Mặt gương khám răng tráng bạc, không phóng đại kích thước.	Cái	20	30.000	600.000
127	Phần lô 127: Dung dịch phun, xịt sát khuẩn tay khoan	Dung dịch phun, xịt sát khuẩn tay khoan	Dung dịch phun, xịt, tiện dụng, sát khuẩn trực tiếp trên các bề mặt và vật dụng. Quy cách đóng gói: Chai >= 500ml	Chai	2	280.000	560.000
128	Phần lô 128: Đèn quang trùng hợp	Đèn quang trùng hợp	Đèn LED không dây, sử dụng dải ánh sáng xanh (400-500nm) để kích hoạt chất khơi mào quang học, giúp polymer hóa vật liệu nhựa (Composite) cực nhanh mà không sinh nhiệt thừa gây hoại tử tủy.	Cái	1	11.500.000	11.500.000
129	Phần lô 129: Tay khoan chậm	Tay khoan chậm	Đầu khuỷu (Contra-angle): Dùng với mũi khoan ngắn để thao tác ở các vị trí khuất trong khoang miệng.	Cái	2	6.750.000	13.500.000
130	Phần lô 130: Tay khoan nhanh	Tay khoan nhanh	Đầu khuỷu (Friction Grip): Dùng với mũi khoan ngắn để thao tác ở các vị trí khuất trong khoang miệng.	Cái	2	5.500.000	11.000.000
131	Phần lô 131: Máy cắt cone gutta dùng trong nha khoa	Máy cắt cone gutta dùng trong nha khoa	Bộ bao gồm: 1 máy + đế sạc + đầu cắt. Khi đầu cắt cone bị mòn có thể mua đầu cắt cone rời để thay thế	Cái	1	12.852.000	12.852.000
132	Phần lô 132: Kính trộn thuốc	Kính trộn thuốc	Kính làm bằng thủy tinh, trộn chất hàn	Cái	2	99.712	199.424
133	Phần lô 133: Dung dịch sát trùng C M C	Dung dịch sát trùng C M C	Dung dịch sát trùng nhanh dùng trong điều trị nhiễm trùng tuỷ và đỉnh tuỷ. Quy cách đóng gói: Lọ >= 15ml.	Lọ	3	288.000	864.000

134	Phần lô 134: Côn phụ	Côn phụ	Côn dùng trám bít ống tủy, size A-B-C-D, độ thuôn 4%, các cỡ. Tương thích sinh học với mô, thành ngà,không gây kích ứng.Kết dính với các vật liệu trám bít ống tủy vượt trội hơn. Cứng nhưng có thể uốn theo những chỗ cong của ống tủy. Dễ đặt vào ống tủy. Lý tưởng để lèn ngang, lèn dọc và trong kỹ thuật lèn nhiệt,giúp trám bít kích thước côn đạt chuẩn IS0,hình dạng đồng nhất. Độ cản quang cao hơn so với côn Gutta thông thường.	Cái	240	700	168.000
135	Phần lô 135: Chất nhuộm màu chỉ thị sâu răng	Chất nhuộm màu chỉ thị sâu răng	Màu sắc Màu đỏ đậm (hoặc xanh đối với loại định vị ống tủy). Quy cách đóng gói: Tuýp >= 1,2ml	Tuýp	2	369.600	739.200
136	Phần lô 136: Sò đánh bóng răng	Sò đánh bóng răng	Là bột đánh bóng sau cạo vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương, mịn, dùng loại bỏ mảng bám.	Cái	100	6.500	650.000
137	Phần lô 137: Ống hút nước bọt	Ống hút nước bọt	Ống hút nước bọt bằng nhựa dùng trong nha khoa.	Ống	500	785	392.500
138	Phần lô 138: Que nhuộm Fluorescein Sodium	Que nhuộm Fluorescein Sodium	Mỗi que chứa 1 mg Fluorescein sodium. Tiêu chuẩn: EN ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp 100 que	Que	100	3.360	336.000
139	Phần lô 139: Que chẩn đoán khô mắt	Que chẩn đoán khô mắt	Que chẩn đoán khô mắt được sử dụng để đo lượng nước mắt nhằm kiểm tra tình trạng khô của mắt. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Hộp 100 que	Que	100	8.750	875.000
140	Phần lô 140: Oxy y tế (chai 40 lít)	Oxy y tế (chai 40 lít)	Hàm lượng khí oxy ≥ 99,5% (tt/tt), không màu, không mùi, không vị. - Nén trong chai/bình dung tích 40 lít. - Áp suất nạp: ≥ 150 bar - Áp suất làm việc: ≥ 135 bar - Cam kết cung cấp bình, bình chứa phải đạt tiêu chuẩn theo quy định. Có sơn màu, in chữ hoặc tem nhãn để nhận biết loại khí trong bình. Khi cung cấp bàn giao phải có tem kiểm định chất lượng có đóng dấu của đơn vị cung cấp - Đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và ISO 13485	Chai	100	83.160	8.316.000

141	Phần lô 141: Oxy y tế (chai 10 lít)	Oxy y tế (chai 10 lít)	Hàm lượng khí oxy ≥ 99,5% (tt/tt), không màu, không mùi, không vị. - Nén trong chai/bình dung tích 10 lít. - Áp suất nạp: ≥ 150 bar - Áp suất làm việc: ≥ 135 bar - Cam kết cung cấp bình, bình chứa phải đạt tiêu chuẩn theo quy định. Có sơn màu, in chữ hoặc tem nhãn để nhận biết loại khí trong bình. Khi cung cấp bàn giao phải có tem kiểm định chất lượng có đóng dấu của đơn vị cung cấp - Đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 và ISO 13485	Chai	20	37.800	756.000
Tổng cộng: 141 phần lô; 166 khoản							**1.406.547.806**